TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/ HNGĐ - ST
Ngày 27 tháng 9 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toản;
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông: Vũ Ngọc Dũng;
- Ông: Đào Văn Trung.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày: 23/9/1988,
Nơi ĐKHKTT: Xóm M, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
Chỗ ở hiện nay: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.
(Chị T có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 21/8/1986,
Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm M, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
(Anh T1vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2018, bản tự khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2012 và không ai bị ép buộc gì, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện P. Cuộc sống chung vợ, chồng

đã bất đồng quan điểm từ ngay sau khi cưới nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất là từ khi chị mang bầu (khoảng 6 tháng sau khi cưới).Trong cuộc sống, anh T1không tôn trọng, hay chửi mắng và có lần còn đánh chị. Chị có khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi, chị cũng có nói chuyện với mẹ chồng để khuyên nhủ anh T1nhưng mẹ chồng không tham gia giải quyết mâu thuẫn vợ chồng.

Do mâu thuẫn vợ chồng nên từ sau khi tôi sinh con được nửa tháng thì chị đã mang con về nhà ngoại ở từ đầu tháng 3 năm 2013, vợ chồng tôi chính thức sống ly thân từ đó đến nay.Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T theo quy định.

- *Về con chung:* Chị và anh T1có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/02/2013. Nếu ly hôn thì chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh T1cấp dưỡng nuôi con mà tùy vào trách nhiệm của anh T1.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T xác định quá trình chung sống vợ, chồng không có tài sản chung, nợ chung nên Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Quá trình kết hôn như chị T trình bày là đúng, về quan hệ vợ chồng, vợ chồng không có mâu thuẫn gì từ khi chung sống đến nay. Anh đi đóng phường, không có nhà, tự gia đình vợ tôi lên đón chị và con về nhà ngoại. Anh có về nhà ngoại đón chị T và con về chung sống nhưng chị T không về mà anh cũng không rõ lý do. Anh xác định vẫn còn yêu thương chị T và chị quay về đoàn tụ. Nếu chị T kiên quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án bác đơn và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Anh và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/02/2013.Hiện nay, con chung đang ở với chị T, anh không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến gì về giải quyết con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đó tiến hành hòa giải để cho các đương sự có thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, song các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm về yêu cầu của mình. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đó nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đó được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu ly hôn, nuôi dưỡng con chung giữa nguyên đơn là chị Trần Thị T với bị đơn là anh Nguyễn Văn T1

có nơi cư trú tại: xã Nhã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đó tiến hành tống đạt đầy đủ, hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa cho anh Nguyễn Văn T1 theo quy định tại các Điều 174, 175, 177, 220 và Điều 227 của BLTTDS, nhưng tại phiên tòa anh T1vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Theo quy định khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh T1theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân và các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Về tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 xảy ra mâu thuẫn ngay sau khi kết hôn được một thời gian ngắn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ngay từ khi mới cưới và không hòa hợp với nhau về quan điểm sống, anh T1thiếu sự quan tâm đến chị, không tôn trọng hay chửi mắng và đánh chị T. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2013 đến nay, trong khoảng thời gian đó không ai có mong muốn để gia đình đoàn tụ và cố gắng giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Tại phiên tòa chị T vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận và cho chị T được ly hôn anh T1.

[2.2] Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T và anh T1có một con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/02/2013. Hiện nay, chị T làm công nhân có thu nhập lương bình quân hàng tháng là 05 triệu đến 06 triệu đồng, hơn thế nữa, cháu A hiện nay còn nhỏ nên cháu rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ và từ khi sinh ra cháu vẫn đang sống ổn định cùng mẹ nên việc giao con cho chị T nuôi dưỡng sẽ đảm bảo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần cho cháu được sống, học tập và phát triển bình thường và cũng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Duy A cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị T xác định nếu được quyền nuôi con chị không yêu cầu anh T1cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T1 đều xác định vợ chồng không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu một khoản án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/02/2013 cho chị Trần Thị T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Anh trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Tạm hoãn buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 vì chị T tự nguyện chưa yêu cầu

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, ngăn cấm. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0000468 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Chị T đó nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị T báo cho chị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án.

Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND, THADS huyện Phú Bình;
- UBND xã Nhã Lộng, H. Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Toản